TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19-8-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Nguyễn Văn Đém**

2/ Bà **Nguyễn Thị Mến**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thạch Thị Tuyền -** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 19 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 210/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Hoàng T**, sinh năm 1963. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp V, xã Th, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị Nh**, sinh năm 1971. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp V, xã H, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 05/6/2019, nguyên đơn ông Lê Hoàng T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nh thành hôn vào năm 2005, trên cơ sở tự nguyện, không có đăng ký kết hôn, thời gian chung sống được khoảng 13 năm. Lúc đầu sống rất hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu trầm trọng, thường xuyên cự cải, bất đồng quan điểm, sống không còn hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân từ tháng 02/2018 đến nay. Nay không có khả năng hàn gắn được, không thể tiếp tục chung sống với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn (chấm dứt quan hệ hôn nhân) với bà Nh.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Hữu V, sinh ngày 01/11/2006 hiện đang sống chung với bà Nh, ông đồng ý để bà Nh được tiếp tục nuôi con chung, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 650.000đ cho đến khi con chung trưởng thành.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 16/7/2019, bị đơn bà Trần Thị Nh trình bày: Bà và ông T xây dựng hôn nhân vào năm 2005, trên cơ sở tự nguyện, không có đăng ký kết hôn, thời gian chung sống được khoảng 13 năm, thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông T cờ bạc gây nợ nần, đến tháng 02/2018 ông T có quan hệ bất chính với người đàn bà khác và đã bị Công an xã Vĩnh Xuân lập biên bản, ông T bỏ đi từ đó đến nay đã hơn 01 năm, nay ông T đưa đơn ly hôn và ép con bà phải sống chung với bà. Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Hữu V, sinh ngày 01/11/2006, bà tình nguyện nuôi con nhưng yêu cầu ông T chu cấp thêm tiền là 1.490.000đ/tháng cho đến khi con trưởng thành vì bà không đủ khả năng lo cho con ăn học. Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 16/7/2019, các đương sự thống nhất: Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Nh thành hôn nhưng không đăng ký kết hôn, thống nhất chấm dứt quan hệ vợ chồng. Về con chung: Giao con chung cho bà Nh tiếp tục nuôi dưỡng, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu chấm dứt quan hệ vợ chồng với bà Nh, con chung để bà Nh được tiếp tục nuôi con chung, ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi theo thỏa thuận tại biên bản hòa giải ngày 15/7/2019 vì điều kiện ông đã lớn tuổi, sợ không đủ điều kiện để cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn trình bày: Bà đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng với ông T. Con chung bà đồng ý tiếp tục nuôi con chung, yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn xin ly hôn của ông Lê Hoàng T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long giải quyết về ly hôn với bà Trần Thị Nh cư trú tại ấp V, xã H, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định

tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông Lê Hoàng T và bà Trần Thị Nh chung sống như vợ chồng từ năm 2005 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền như lời trình bày của ông T, bà Nh là phù hợp với xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Th, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long ngày 06/6/2019 và Công văn số 732/TP ngày 06/6/2019 của Phòng Tư pháp huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long nên việc kết hôn của ông T và bà Nh không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo tại Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình nên không công nhận mối quan hệ giữa ông T và bà Nh vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Xét thấy con chung Trần Hữu V, sinh ngày 01/11/2006 hiện đang sống trực tiếp với bà Nh, cuộc sống cũng đảm bảo, cháu V có nguyện vọng sống chung với bà Nh. Ông T đồng ý giao con chung cho bà Nh tiếp tục nuôi dưỡng. Bà Nh đồng ý tiếp tục nuôi con chung. Nên Hội đồng xét xử xét giao con chung cho bà Nh tiếp tục nuôi dưỡng. Xét về mức cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn không đồng ý cấp dưỡng nuôi con là không có cơ sở, bởi lẽ bà Nh không có nghề nghiệp ổn định, một mình không đủ khả năng lo cho con ăn học và việc cấp dưỡng nuôi con là để đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên. Tuy nhiên việc bị đơn bà Nh yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ là cao so với mức lương cơ bản tại thời điểm xét xử, chưa phù hợp với mức thu nhập của ông T, ông T không có nghề nghiệp ổn định, công việc không thường xuyên. Nên Hội đồng xét xử xét giao con chung cho bà Nh tiếp tục nuôi dưỡng, buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 745.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Tài sản chung, nợ chung: Ông Lê Hoàng T và bà Trần Thị Nh không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Hoàng T phải nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9,14, 16, 58, 81, 82 và Điều 83 của của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Không công nhận mối quan hệ giữa nguyên đơn ông Lê Hoàng T và bị đơn bà Trần Thị Nh là vợ chồng.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Trần Hữu V, sinh ngày 01/11/2006 cho bà Trần Thị Nh tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Lê Hoàng T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 745.000đ *(Bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng)*. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 19/8/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày tiếp theo của xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Ông Lê Hoàng T và bà Trần Thị Nh không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lê Hoàng T nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn và 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng buộc ông T nộp 600.000đ *(sáu trăm ngàn đồng)* nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* ông T đã nộp theo biên lai thu số 0015413 ngày 07/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, còn lại 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng*) buộc ông T phải nộp tiếp.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tr;
- CCTHADS huyện Tr;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thúy An